

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI KIM LOẠI VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI KIM LOẠI VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM METAL TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VIETNAM METAL TRADING AND PRODUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109544022

**3. Ngày thành lập:** 09/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 10C, Ngách 1, Ngõ 3 Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0961065783

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                   | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                    | 2410     |
| 2.  | Đúc kim loại màu                                                                            | 2432     |
| 3.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                              | 2511     |
| 4.  | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                    | 2513     |
| 5.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                            | 2591     |
| 6.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                | 2592     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                              | 2630     |
| 8.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                          | 2640     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                              | 2651     |
| 10. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                      | 2720     |
| 11. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                      | 2821     |
| 12. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                               | 2822     |
| 13. | Sản xuất máy luyện kim                                                                      | 2823     |
| 14. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết:<br>Thu gom các nguyên liệu có thể tái chế;      | 3811     |
| 15. | Tái chế phế liệu<br>Chi tiết:<br>Tái chế phế liệu kim loại<br>Tái chế phế liệu phi kim loại | 3830     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động của các đấu giá viên)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 17. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620        |
| 18. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631        |
| 19. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632        |
| 20. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |
| 21. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                            | 4649        |
| 23. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651        |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652        |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 27. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết:<br>Bán buôn than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661        |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662(Chính) |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt                                        | 4669 |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                               | 4690 |
| 32. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                    | 4711 |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                      | 4719 |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4721 |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                           | 4722 |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4723 |
| 37. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn<br>thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                  | 4741 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây<br>dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4752 |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4753 |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>trương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4759 |
| 41. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng<br>chuyên doanh                                                                                                                | 4761 |
| 42. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng)<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4762 |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa<br>hàng chuyên doanh | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 45. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM DIỆU THU Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 30/09/1989 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 030189001514  
Ngày cấp: 01/09/2016 Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 37 khu phố 4, Thị trấn Ninh Giang, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam  
Chỗ ở hiện tại: Số nhà 10C, Ngách 1, Ngõ 3 Cầu Bươu, Xã Tả Thanh Oai, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội